

Số: 733/PC3I-TC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 (trước soát xét) với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

- Mã chứng khoán: PIC

- Địa chỉ trụ sở chính: 78A Duy Tân, P. Hòa Thuận Đông, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

- Địa chỉ liên lạc: Tầng 3, 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Điện thoại: 0236.2210027 - 0236.2212542 Fax: 0236.2221000

- E-mail: p5pc3icbtt@cpc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2024 (trước soát xét)

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/7/2024 tại đường dẫn <https://pc3invest.cpc.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/128007044/page/1>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trong năm 2023, tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 không có các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 (trước soát xét)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Huy Khôi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		52.377.260.641	67.847.233.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.682.995.762	21.799.771.938
1. Tiền	111	VI.1	362.995.762	199.771.938
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	15.320.000.000	21.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	12.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.842.013.584	25.209.526.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	5.735.674.235	23.724.105.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.225.542.748	317.812.119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	880.796.601	1.167.608.796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		123.093.390	131.143.390
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	123.093.390	131.143.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.729.157.905	5.706.791.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		392.018.198	330.524.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.260.442.532	5.110.180.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	1.076.697.175	266.086.233
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - Tài sản dài hạn	200		364.698.820.658	379.755.864.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.049.736.962	777.332.308
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.049.736.962	777.332.308
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		345.706.622.373	364.051.511.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	340.730.117.360	359.064.194.550
- Nguyên giá	222	VI.9	653.811.768.834	654.108.239.591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(313.081.651.474)	(295.044.045.041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.976.505.013	4.987.316.623
- Nguyên giá	228	VI.10	5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(166.294.396)	(155.482.786)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.823.167.372	10.636.928.445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	12.823.167.372	10.636.928.445
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.119.293.951	4.290.092.392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	2.520.995.216	1.668.767.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.598.298.735	2.621.324.723
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		417.076.081.299	447.603.097.438
C – Nợ phải trả	300		50.544.703.320	88.143.654.084
I. Nợ ngắn hạn	310		10.544.703.320	38.143.654.084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	612.433.392	864.306.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	773.759.393	3.961.984.948
4. Phải trả người lao động	314		1.220.991.000	11.090.451.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	61.614.496	109.996.034
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.534.889.609	19.174.801.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.341.015.430	2.942.113.801
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		40.000.000.000	50.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	40.000.000.000	50.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		366.531.377.979	359.459.443.354

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.531.377.979	359.459.443.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	1.131.301.456	1.131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	32.036.166.523	24.964.231.898
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	19.600.444.023	3.482.076.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	12.435.722.500	21.482.155.172
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		417.076.081.299	447.603.097.438

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Diệp Lệ Trúc Xuyên

Nguyễn Minh Hoài

Lê Huy Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 02 NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	18.342.107.187	23.149.557.891	48.696.772.357	68.500.202.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.342.107.187	23.149.557.891	48.696.772.357	68.500.202.788
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.767.300.371	14.590.754.042	27.972.767.604	30.957.315.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.574.806.816	8.558.803.849	20.724.004.753	37.542.887.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	156.684.783	549.991.743	358.951.843	906.614.167
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	547.164.384	1.916.065.254	1.195.506.849	3.993.281.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		547.164.384	1.916.065.254	1.195.506.849	3.993.275.687
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.098.841.189	3.084.552.471	6.023.240.819	5.782.600.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.085.486.026	4.108.177.867	13.864.208.928	28.673.619.315
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		20.914	561.094	2.307.057	561.094
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20.914)	(561.094)	(2.307.057)	(561.094)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.085.465.112	4.107.616.773	13.861.901.871	28.673.058.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(23.609.253)	143.776.561	1.426.179.371	3.285.599.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.109.074.365	3.963.840.212	12.435.722.500	25.387.458.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12			326	654
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.13			326	654

Người lập biểu

Diệp Lê Trúc Xuyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Huy Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.085.465.112	4.107.616.773	13.861.901.871	28.673.058.221
2. Điều chỉnh cho các khoản			9.232.681.504	10.341.769.458	18.884.973.049	22.042.901.660
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		8.685.565.494	8.975.695.947	18.048.418.043	18.955.343.436
- Các khoản dự phòng	3					
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(48.374)	(9.583)	(91.196)	(3.879)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(549.982.160)	(358.860.647)	(905.713.584)
- Chi phí lãi vay	6		547.164.384	1.916.065.254	1.195.506.849	3.993.275.687
- Các khoản điều chỉnh khác	7					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		10.318.146.616	14.449.386.231	32.746.874.920	50.715.959.881
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		10.529.231.796	8.583.418.125	17.876.668.808	7.587.510.993
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.525.988	(534.825.557)	31.075.988	(323.906.524)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(369.780.323)	(1.230.895.075)	(12.769.897.410)	(15.671.398.129)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(428.558.810)	2.070.666	(913.721.618)	152.090.935
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(548.191.781)	(1.962.743.263)	(1.201.616.438)	(4.089.048.379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.142.820.945)	(2.658.311.187)	(2.236.790.313)	(3.265.235.350)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	26.500.000	35.000.000,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.882.091.246)	(1.135.744.500)	(2.991.386.246)	(1.310.984.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.528.461.295	15.512.355.440	30.567.707.691	33.829.988.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.417.114.099)	(130.427.902)	(13.641.563.905)	(166.346.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(6.000.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	8.500.000.000	9.000.000.000	19.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(43.186.903)	550.342.161	516.347.442	931.394.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.460.301.002)	8.919.914.259	(10.125.216.463)	4.265.047.995
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(5.000.000.000)	(15.966.620.800)	(10.000.000.000)	(35.966.620.799)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.878.600)	(20.191.100)	(16.559.358.600)	(26.355.401.620)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(5.069.878.600)</i>	<i>(15.986.811.900)</i>	<i>(26.559.358.600)</i>	<i>(62.322.022.419)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.998.281.693	8.445.457.799	(6.116.867.372)	(24.226.985.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.684.665.695	7.256.112.063	21.799.771.938	39.928.561.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.374	9.583	91.196	3.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.682.995.762	15.701.579.445	15.682.995.762	15.701.579.445

Người lập biểu



Diệp Lê Trúc Xuyên

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoài

Tổng Giám đốc



Lê Huy Khôi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản khách sạn dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông bưu chính viễn thông đường dây truyền tải và phân phối điện trạm biến thế công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông kết cấu thép thang máy hệ thống điều hoà thông gió thiết bị phòng cháy cấp thoát nước đường ống công nghệ và áp lực thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng vật tư thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 8) số 0400599162 ngày 11/9/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách công ty con công ty liên doanh liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2024 kết thúc vào ngày: 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ TSCĐ thuê tài chính bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình vô hình thuê tài chính):TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình vô hình thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/3/2013 thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính. Riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pône thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013. Và các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo công văn số 734/PC3I-TC gửi Cục thuế Thành phố Đà Nẵng ngày 24/06/2019 về việc điều chỉnh phương pháp trích khấu hao tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
- 09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: chưa phát sinh
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
 - Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp: thực hiện theo các quy định hiện hành
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
		Cuối quý		Đầu năm	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
01. Tiền và các khoản tương đương tiền					
a. Tiền					
- Tiền mặt			254.535.819		22.525.834
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		76,06	108.459.943	76,06	177.246.104
+ VNĐ			106.533.419		175.410.776
+ USD		76,06	1.926.524	76,06	1.835.328
- Tiền đang chuyển					
	Cộng		76,06		199.771.938
a. Các khoản tương đương tiền					
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
			Cuối quý		Đầu năm

- Tiền gửi ngân hàng không quá 3 tháng					
+ VNĐ		15.320.000.000			21.600.000.000
+ USD	0,00	0		0,00	0
Cộng	0	15.320.000.000		0	21.600.000.000
	Cuối quý			Đầu năm	
02. Các khoản đầu tư tài chính:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Chứng khoán kinh doanh: không có					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1. Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	12.000.000.000	12.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000
b2. Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng					
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có					
03. Phải thu khách hàng				Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				0	0
b. Phải thu khách hàng dài hạn				0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan				5.735.674.235	23.724.105.735
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)				5.735.674.235	23.724.105.735
Cộng				5.735.674.235	23.724.105.735
04. Phải thu khác				Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	880.796.601	0		1.167.608.796	0
- Phải thu về người lao động					
- Lãi dự thu	146.250.190			303.736.985	
- Phải thu đơn vị khác	13.000.000			9.500.000	
- Tạm ứng	10.500.000				
- Phải thu khác	711.046.411			854.371.811	
b. Dài hạn	1.049.736.962	0		777.332.308	0
Cộng	1.930.533.563			1.944.941.104	
05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có					
06. Nợ xấu: không có					
07. Hàng tồn kho				Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
- Vật tư chờ xây lắp	123.093.390	0		131.143.390	0
Cộng	123.093.390	0		131.143.390	0
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có					
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng: chưa phát sinh					
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có					
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có					

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XDCCB dở dang

- Mua sắm
- XDCCB
 - + Dự án thủy điện Đăk Pônê NMTĐ hồ A - hạng mục: Nâng đập hồ A và NMTĐ hồ B
 - + Biệt thự PC3-INVEST
 - + Dự án Nhà máy Điện gió Tân Lập
 - + Dự án Di dời đoạn ĐZ 35kV NMTĐ Đa Krông 1
 - + Cài tạo TBA35 và SCADA NMTĐ ĐR
- Sửa chữa

	Cuối quý	Đầu năm
	12.823.167.372	10.636.928.445
	9.317.553.754	7.426.893.431
	1.070.009.160	784.430.556
	2.435.604.458	2.425.604.458
	0	0
Cộng	12.823.167.372	10.636.928.445

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	428.207.924.798	205.669.775.644	19.641.343.903	589.195.246	0	654.108.239.591
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCCB hoàn thành						0
- Tăng do phân loại lại TS						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác	293.668.219	2.802.538				296.470.757
Số dư cuối năm	427.914.256.579	205.666.973.106	19.641.343.903	589.195.246	0	653.811.768.834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	148.799.285.742	134.726.532.861	11.015.675.964	502.550.474	0	295.044.045.041
- Khấu hao trong năm	10.491.866.725	6.988.213.345	547.553.637	9.972.726	0	18.037.606.433
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	159.291.152.467	141.714.746.206	11.563.229.601	512.523.200	0	313.081.651.474
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	279.408.639.056	70.943.242.783	8.625.667.939	86.644.772	0	359.064.194.550
- Tại ngày cuối năm	268.623.104.112	63.952.226.900	8.078.114.302	76.672.046	0	340.730.117.360

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay

213.570.364.818 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

15.958.950.498 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

0 đồng

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.857.693.636	0	0	285.105.773	0	5.142.799.409
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0

- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4.857.693.636	0	0	285.105.773	0	5.142.799.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	155.482.786	0	155.482.786
- Khấu hao trong năm				10.811.610		10.811.610
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	166.294.396	0	166.294.396
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.857.693.636	0	0	129.622.987	0	4.987.316.623
- Tại ngày cuối năm	4.857.693.636	0	0	118.811.377	0	4.976.505.013

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: chưa phát sinh.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cuối quý

Đầu năm

392.018.198

330.524.127

2.520.995.216

1.668.767.669

2.520.995.216

1.668.767.669

Cộng

2.913.013.414

1.999.291.796

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Ngắn hạn

Cuối quý

Đầu năm

0

0

0

0

Cộng

0

0

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Cuối quý

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

a. Vay ngắn hạn

0

0

0

0

0

0

- NMTĐ Đa Krông 1:

0

0

0

0

0

0

b. Vay dài hạn

40.000.000.000

40.000.000.000

0

10.000.000.000

50.000.000.000

50.000.000.000

- NMTĐ Đa Krông 1:

40.000.000.000

40.000.000.000

0

10.000.000.000

50.000.000.000

50.000.000.000

+ Ngân hàng VCB - CN Đà Nẵng

40.000.000.000

40.000.000.000

0

10.000.000.000

50.000.000.000

50.000.000.000

16. Phải trả người bán

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

a. Ngắn hạn

612.433.392

612.433.392

864.306.298

864.306.298

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả

+ Công ty CP tư vấn TKXD Apen

352.743.531

352.743.531

+ Cty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	359.597.232	359.597.232		0
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại - Dịch vụ Tuấn Minh	78.060.571	78.060.571		0
+ Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Năng lượng Xanh	33.851.497	33.851.497	303.505.325	303.505.325
+ Công ty TNHH MTV Duy Sơn Gia Lai				0
+ Công ty TNHH MTV Hữu Nghị Nam Lào				
+ Các đối tượng khác	140.924.092	140.924.092	208.057.442	208.057.442
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả				
+ Các đối tượng khác				
Cộng	612.433.392	612.433.392	864.306.298	864.306.298
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.623.604.382	1.346.805.221	1.503.483.695	370.342.712
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất nhập khẩu	0			0
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN	20.811.165	143.991.871	681.152.983	8.727.370
- Thuế tài nguyên	1.705.886.201	1.032.223.141	1.134.854.094	290.736.323
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	611.683.200	1.114.973.516	1.151.795.648	103.952.988
Cộng	3.961.984.948	3.637.993.749	4.471.286.420	773.759.393

b. Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế TNDN	266.086.233	-23.609.253	1.142.820.945	1.076.697.175
- Thuế TNCN				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	266.086.233	-23.609.253	1.142.820.945	1.076.697.175

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BĐS đầu tư đã bán		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	61.614.496	109.996.034
Cộng	61.614.496	109.996.034
b. Dài hạn	0	0

19. Phải trả khác

Cuối quý

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội y tế thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

2.534.601.840 19.093.960.440

287.769 80.841.369

Cộng 2.534.889.609 19.174.801.809

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng 0 0

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục lý do chưa thanh toán nợ QH)

20. Doanh thu chưa thực hiện: không có

21. Trái phiếu phát hành: không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có

23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	333.398.910.000	(35.000.000)					21.167.738.482		354.531.648.482
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							38.152.100.672		38.152.100.672
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							33.224.305.800		33.224.305.800
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	333.398.910.000	(35.000.000)					26.095.533.354		359.459.443.354
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							12.435.722.500		12.435.722.500
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							5.363.787.875		5.363.787.875
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	333.398.910.000	(35.000.000)					33.167.467.979		366.531.377.979

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối quý

Đầu năm

246.989.600.000 246.989.600.000

86.409.310.000 86.409.310.000

Cộng 333.398.910.000 333.398.910.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối quý

Đầu năm

+ Vốn góp đầu năm	333.398.910.000	333.398.910.000
+ Vốn góp tăng trong năm/quý		
+ Vốn góp giảm trong năm/quý		
+ Vốn góp cuối năm/quý	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.363.787.875	33.224.305.800
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	245.685.375	296.817.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.118.102.500	6.255.576.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông		26.671.912.800

d. Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.339.891	33.339.891
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d. Cổ tức:	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.131.301.456	1.131.301.456
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	0	0
- Quỹ khác thuộc VCSH	0	0

g. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh

b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh

c. Ngoại tệ các loại

d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh

d. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh

e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình: không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	48.696.772.357	68.500.202.788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu hoạt động khác	0	0
Cộng	48.696.772.357	68.500.202.788
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
- ...		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát sinh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có		
3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.972.767.604	30.957.315.436
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
+ Giá vốn điện thương phẩm	27.972.767.604	30.957.315.436
+ Giá vốn hoạt động khác	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại chi phí nhượng bán thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	27.972.767.604	30.957.315.436
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023
- Lãi tiền gửi tiền cho vay	358.860.647	905.713.584
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		891.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	91.196	9.583
- Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	358.951.843	906.614.167
5. Chi phí tài chính	Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023
- Lãi tiền vay	1.195.506.849	3.993.275.687
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	5.704
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng **1.195.506.849** **3.993.281.391**

6. Thu nhập khác

Lũy kế Q2/2024 **Lũy kế Q2/2023**

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

0 0
Cộng **0** **0**

7. Chi phí khác

Lũy kế Q2/2024 **Lũy kế Q2/2023**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

2.307.057 561.094
Cộng **2.307.057** **561.094**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Lũy kế Q2/2024 **Lũy kế Q2/2023**

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp
 - + Lương
 - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

3.033.819.197 2.866.320.500
2.989.421.622 2.916.280.313
Cộng **6.023.240.819** **5.782.600.813**

- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí SXKD điện theo yếu tố

Lũy kế Q2/2024 **Lũy kế Q2/2023**

- Chi phí nguyên liệu vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế phí lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

546.792.038 965.212.259
6.808.759.585 6.721.408.872
18.048.418.043 18.955.343.436
4.802.082.160 6.803.258.551
1.051.049.944 1.049.522.589
2.738.906.653 2.245.170.542
Cộng **33.996.008.423** **36.739.916.249**

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế Q2/2024 **Lũy kế Q2/2023**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

1.425.735.284 3.282.616.355
444.087 2.982.957
1.426.179.371 3.285.599.312

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế TNDN
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Lãi/ Lỗ sau thuế của cổ đông công ty
- Số cổ phần lưu hành bình quân
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023
12.435.722.500	25.387.458.909
12.435.722.500	25.387.458.909
33.339.891	33.339.891
326	654

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế TNDN
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Lãi/ Lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu
- Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân
- Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm
- Số cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023
12.435.722.500	25.387.458.909
12.435.722.500	25.387.458.909
33.339.891	33.339.891
33.339.891	33.339.891
326	654

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023

Cộng 0 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Lũy kế Q2/2024	Lũy kế Q2/2023

Cộng 10.000.000.000 35.966.620.799

X. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có



Trong kỳ Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán (30/06/2024) số dư với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	Giao dịch	Khoản mục	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Bán điện	Phải thu khách hàng	5.735.674.235	23.724.105.735

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau: Văn phòng Công ty, Chi nhánh Kon Tum, Chi nhánh Quảng Trị.

Diễn giải	VPCT	CNKT	CNQT	Cộng
Tại ngày 30/06/2024				
Tài sản cố định hữu hình	2.448.160.736	307.518.591.583	343.845.016.515	653.811.768.834
Tài sản cố định vô hình	5.099.053.349	43.746.060		5.142.799.409
Phải thu khách hàng		3.481.076.929	2.254.597.306	5.735.674.235
Phải trả người bán	40.736.253	272.137.456	299.559.683	612.433.392
Kỳ báo cáo: Quý 2 năm 2024				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	10.742.634.107	7.599.473.080	18.342.107.187
Giá vốn hàng bán	0	5.255.621.204	8.511.679.167	13.767.300.371
Doanh thu hoạt động tài chính	156.664.972	5.575	14.236	156.684.783
Chi phí tài chính	0	0	547.164.384	547.164.384
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.693.014.433	257.834.481	147.992.275	3.098.841.189
Thu nhập khác	0	0	0	0
Chi phí khác	20.914	0	0	20.914
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.536.370.375)	5.229.183.997	(1.607.348.510)	1.085.465.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(23.609.253)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.536.370.375)	5.229.183.997	(1.607.348.510)	1.109.074.365

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác: không có

Người lập biểu



Diệp Lê Trúc Xuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Huy Khôi